

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị báo cáo : Cty CP. HTKT & XNK SAVIMEX

Địa chỉ : 194 Nguyễn công Trứ - Quận I - HCM

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494,578,182,293	455,063,795,571
(100) = 110 +120 +130 +140 +150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58,108,821,446	42,282,709,006
1. Tiền (111)	111	V.01	640,671,988	879,984,501
2. Tiền gửi Ngân Hàng (112, 113)	112		57,468,149,458	41,402,724,505
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	113,727,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	113,727,500,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184,214,402,932	189,486,397,114
1. Phải thu của khách hàng	131		136,910,816,041	126,316,199,511
+ Phải thu khách hàng trong nước (1311)			87,900,477,372	87,991,559,594
+ Phải thu khách hàng ngoài nước (1312)			49,010,338,669	38,324,639,917
2. Trả trước cho người bán	132		25,901,741,056	21,860,735,950
+ Trả trước người bán trong nước (3311)			16,594,921,790	15,231,701,911
+ Trả trước người bán ngoài nước (3312)			9,306,819,266	6,629,034,039
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (136)			-	-
+ Phải thu nội bộ khác (1368)			-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác (1385,1388, 334, 338)	135	V.03	21,401,845,835	41,309,461,653
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		233,886,777,224	101,051,990,836
1. Hàng tồn kho	141	V.04	233,886,777,224	101,051,990,836
- Hàng mua đang đi trên đường (151)			-	-
- Nguyên liệu, vật liệu (152)			55,899,456,991	39,617,948,558
- Công cụ dụng cụ (153)			129,537,916	219,098,851
- CP sản xuất kinh doanh dở dang (154)			159,855,703,650	51,048,344,398
- Thành phẩm (155)			12,762,704,163	4,696,427,693
- Hàng hóa (156)			5,174,124,037	5,470,171,336
- Hàng gửi đi bán (157)			65,250,467	-

2,757,539.60

111,112,157.00

1,739,800.04

166,632,444.52

1,952.00

1,955,555.00

1,954,444.00

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159) (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,368,180,691	8,515,198,615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (142)	151		1,825,734,301	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,700,556,313	2,974,552,678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3,697,671,387	3,376,378,236
5. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		2,144,218,690	2,164,267,701
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80,010,639,503	79,759,039,748
(200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		65,494,120,085	57,094,456,781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56,498,016,941	42,213,212,122
+ Nguyên giá	222		102,056,899,320	83,127,509,967
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,558,882,379)	(40,914,297,845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,539,858,078	4,642,480,604
+ Nguyên giá	228		6,077,633,449	5,062,156,822
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(537,775,371)	(419,676,218)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	V.11	3,456,245,066	10,238,764,055
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2,384,325,114	2,475,939,309
+ Nguyên giá	241		3,515,187,507	3,515,187,507
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,130,862,393)	(1,039,248,198)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,114,158,334	18,180,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,060,000,000	3,060,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,934,158,334	-
3. Đầu tư dài hạn khác (228)	258	V.13	5,120,000,000	15,120,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,018,035,970	2,008,643,658
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	930,296,970	1,920,904,658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		87,739,000	87,739,000
				-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		574,588,821,796	534,822,835,319

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		<u>293,799,882,438</u>	<u>247,347,816,372</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		279,551,943,382	240,818,104,600
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	159,089,951,456	70,762,671,143
2. Phải trả người bán (331)	312		73,281,750,000	59,304,744,671
+ Phải trả người bán trong nước (3311)			62,473,163,899	52,419,541,215
+ Phải trả người bán ngoài nước (3312)			10,808,586,101	6,885,203,456
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		12,760,786,134	70,533,134,930
+ Người mua trong nước ứng trước (1311)			7,572,260,755	70,434,564,142
+ Người mua ngoài nước ứng trước (1312)			5,188,525,379	98,570,788
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	314	V.16	631,518,368	2,404,634,436
5. Phải trả người lao động (334)	315		184,238,653	1,019,067,617
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	13,028,452	12,565,452
7. Phải trả nội bộ (336)	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	33,590,670,319	36,781,286,351
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		14,247,939,056	6,529,711,772
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		884,396,500	878,465,000
4. Vay và nợ dài hạn (341)	334	V.20	13,360,147,856	5,647,852,072
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,394,700	3,394,700
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		<u>280,788,939,358</u>	<u>287,475,018,947</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	280,575,467,850	287,316,885,510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)	411		99,634,500,000	99,634,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412		143,580,598,750	143,580,598,750
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		27,437,898,919	10,116,898,578
4. Cổ phiếu quỹ (419)	414		(4,600,704,678)	(2,143,405,890)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển (414)	417		5,349,381,585	21,496,053,485
8. Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		4,386,712,231	3,611,835,476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4113)	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	420		4,787,081,043	11,020,405,111
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		213,471,508	158,133,437
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (431)	431		213,471,508	158,133,437
2. Nguồn kinh phí	432		-	-

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		574,588,821,796	534,822,835,319

- -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1)Tài sản thuê ngoài	23	-	-
2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công(VNĐ)		1,405,022,395	1,405,022,395
2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công(YEN)		341,129,317	341,129,317
2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công(USD)		934,922.25	934,922.25
3) Hàng hóa nhận bán hộ,nhận ký gửi, ký cược		-	-
4) Vật tư hàng hóa, tài sản (loại khỏi GTDN)		609,138,765	609,138,765
4) Nợ khó đòi đã xử lý(loại khỏi GTDN)		2,235,635,923	2,235,635,923
5) Ngoại tệ các loại (USD)		3,086,348.49	902,210.72
5) Ngoại tệ các loại (YEN)		-	-
5) Ngoại tệ các loại (DEM)		-	-
6) Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương thị Mai Anh

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

Địa chỉ : 194 Nguyễn công Trứ - Quận I - HCM

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý III - Năm 2008

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	138,530,291,518	95,945,818,689	302,824,106,387	243,958,438,664
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			81,385,313,608	72,999,948,745	194,684,134,740	191,140,971,344
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02		33,304,741,420	212,634,790	33,310,054,437	888,379,091
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại			33,304,741,420	212,634,790	33,310,054,437	888,379,091
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu ,			-	-	-	-
thuế GTGT theo p.pháp trực tiếp phải nộp						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		105,225,550,098	95,733,183,899	269,514,051,950	243,070,059,573
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	92,061,636,691	85,552,004,306	238,069,071,778	218,068,721,881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,163,913,407	10,181,179,593	31,444,980,172	25,001,337,692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	817,323,875	3,576,734,526	9,848,646,288	6,431,088,870
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,281,546,448	2,203,062,728	9,132,624,360	4,010,770,335
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,322,139,174	1,679,212,337	6,377,216,194	3,201,060,175
8. Chi phí bán hàng	24		1,910,492,013	1,285,462,079	5,733,407,168	4,040,385,301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,558,210,448	5,583,243,236	21,864,908,087	15,016,471,003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		230,988,373	4,686,146,076	4,562,686,845	8,364,799,923
[30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]				-		
11. Thu nhập khác	31		1,586,614,755	154,381,472	2,137,121,137	3,056,393,963
12. Chi phí khác	32		-	2,150,852	51,084,311	41,474,499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,586,614,755	152,230,620	2,086,036,826	3,014,919,464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,817,603,128	4,838,376,696	6,648,723,671	11,379,719,387
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	508,928,876	1,354,745,475	1,861,642,628	3,186,321,428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.30	1,308,674,252	3,483,631,221	4,787,081,043	8,193,397,959
(60 = 50 - 51)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		134	545	488	1,281

Ngày 18 tháng 10 năm 2008

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III - Năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,648,723,671	11,379,719,387
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,448,324,142	3,971,957,064
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		28,977,549	(272,486,560)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4,054,812,739	(10,774,067,372)
- Chi phí lãi vay	06		(6,377,216,194)	3,201,060,175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,803,621,907	7,506,182,694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,755,253,593)	(80,879,566,472)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(132,834,786,388)	22,308,384,362
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(49,587,510,031)	94,288,723,930
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(990,607,688)	363,102,357
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,676,978,446)	(5,189,228,153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,442,595,724)	(5,671,991,024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,294,897,441	25,467,955,598
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,967,159,708)	(26,522,168,641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(192,156,372,230)	31,671,394,651
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18,228,975,937)	(1,343,877,171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4,272,084,834	2,272,056,499
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(130,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		125,054,171,130	60,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		2,934,158,334	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,680,300,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		120,711,738,361	(69,071,820,672)
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	96,667,480,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,457,298,788)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		289,640,289,159	190,204,845,926
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(193,101,713,062)	(146,377,109,762)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,810,531,000)	(10,861,476,000)

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		87,270,746,309	129,633,740,164
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		15,826,112,440	92,233,314,143
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,282,709,006	16,932,610,321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		58,108,821,446	109,165,924,464

LẬP BIỂU

KẾ TÓAN TRƯỞNG

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**Quý III - Năm 2008****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu năm 01/01/2008	Số dư cuối kỳ 30/09/2008
I	Tài sản ngắn hạn	455,063,795,571	494,578,182,293
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,282,709,006	58,108,821,446
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	113,727,500,000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	189,486,397,114	184,214,402,932
4	Hàng tồn kho	101,051,990,836	233,886,777,224
5	Tài sản ngắn hạn khác	8,515,198,615	18,368,180,691
II	Tài sản dài hạn	79,759,039,748	80,010,639,503
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	57,094,456,781	65,494,120,085
	- Tài sản cố định hữu hình	42,213,212,122	56,498,016,941
	- Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình		
	- Tài sản cố định vô hình	4,642,480,604	5,539,858,078
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình		
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính		
	- Chi phí XDCB dở dang	10,238,764,055	3,456,245,066

3	Bất động sản đầu tư	2,475,939,309	2,384,325,114
	- Nguyên giá BĐS đầu tư		
	- Giá trị hao mòn lũy kế BĐS đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	18,180,000,000	11,114,158,334
5	Tài sản dài hạn khác	2,008,643,658	1,018,035,970
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN :	534,822,835,319	574,588,821,796
IV	Nợ phải trả	247,347,816,372	293,799,882,438
1	Nợ ngắn hạn	240,818,104,600	279,551,943,382
2	Nợ dài hạn	6,529,711,772	14,247,939,056
V	Vốn chủ sở hữu	287,475,018,947	280,788,939,358
1	Vốn chủ sở hữu	287,316,885,510	280,575,467,850
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99,634,500,000	99,634,500,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	143,580,598,750	143,580,598,750
	- Cổ phiếu quỹ	(2,143,405,890)	(4,600,704,678)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	35,224,787,539	37,173,992,735
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11,020,405,111	4,787,081,043
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	158,133,437	213,471,508
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	158,133,437	213,471,508
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN :	534,822,835,319	574,588,821,796

Ngày 18 tháng 10 năm 2008

CTY CP.HTKT & XNK SAVIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138,530,291,518	302,824,106,387
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	33,304,741,420	33,310,054,437
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105,225,550,098	269,514,051,950
4	Giá vốn hàng bán	92,061,636,691	238,069,071,778
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,163,913,407	31,444,980,172
6	Doanh thu hoạt động tài chính	817,323,875	9,848,646,288
7	Chi phí tài chính	4,281,546,448	9,132,624,360
8	Chi phí bán hàng	1,910,492,013	5,733,407,168
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,558,210,448	21,864,908,087
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	230,988,373	4,562,686,845
11	Thu nhập khác	1,586,614,755	2,137,121,137
12	Chi phí khác	-	51,084,311
13	Lợi nhuận khác	1,586,614,755	2,086,036,826
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,817,603,128	6,648,723,671
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	508,928,876	1,861,642,628
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,308,674,252	4,787,081,043
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134	488
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 18 tháng 10 năm 2008
CTY CP.HTKT & XNK SAVIMEX
TỔNG GIÁM ĐỐC